

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – ĐẮK LẮK**

Bản án số: 08/2026/DS-ST

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

*“ V/v tranh chấp hợp đồng Mua
bán tài sản và Hợp đồng vay tài sản ”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hữu Linh, ông Bùi Hoàng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Đức là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Luật - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST - DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2026/QĐST – DS ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị B; Sinh năm: 1983; CCCD số: 0251.8301.8004 (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn L; Sinh năm 1988; CCCD số: 0250.8800.6633 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 386, đường Giải P, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị L; Sinh năm 1963; CCCD số: 0401.6301.0429 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 29, đường Phù Đ, phường Tân A, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn:

+ Bà Quách Thị Anh T; Sinh năm 1973 (Vắng mặt)

+ Ông Lưu Văn S; Sinh năm 1971; CCCD số: 0440.7100.2609 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 211, đường Giải P, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk

Chỗ ở hiện nay: Thôn 5, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tóm tắt:

Khoảng năm 2022, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B (Ông L, bà B) có bán thực phẩm (Thịt các loại...) cho ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T (Ông S, bà T). Tính đến ngày 21 tháng 02 năm 2022, ông S, bà T còn nợ ông L, bà B tổng số tiền là 80.000.000đ.

Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2024, ông S, bà T vay của ông L, bà B số tiền 395.000.000đ, chia ra làm nhiều đợt. Thời hạn vay của mỗi đợt là 1 tháng, lãi suất là 3%/tháng. Thực chất số tiền này là ông L, bà B vay giúp cho ông S, bà T.

Sau khi vay, ông S, bà T chưa trả cho ông L, bà B bất kỳ khoản tiền gốc nào, mới trả được một phần tiền lãi. Số tiền gốc còn lại và lãi suất phát sinh mặc dù quá hạn trả nợ, nhưng ông S, bà T không trả. Do vậy ông L, bà B khởi kiện yêu cầu ông S, bà T trả số tiền gốc là 475.000.000đ (Trong đó: Tiền mua thực phẩm 80.000.000đ; tiền vay là 395.000.000đ) và lãi suất phát sinh theo quy định, kể từ ngày khởi kiện (Ngày 05 tháng 12 năm 2025) cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa, ông L và bà L (Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn) thay đổi nội dung khởi kiện. Cụ thể là ông L, bà B khởi kiện yêu cầu ông S, bà T trả 20.000.000đ tiền thịt, 395.000.000đ tiền vay; không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 20.000.000đ (tiền thịt) mà chỉ tính lãi suất đối với số tiền vay 395.000.000đ, kể từ ngày khởi kiện (05/12/2025) đến ngày xét xử, mức lãi suất 10%/năm.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bà Quách Thị Anh T trình bày tóm tắt:

Bà thừa nhận là bà và ông S có mua thịt của ông L, bà B. Cứ mua xong lại trả. Ông bà xác nhận còn nợ ông L, bà B khoảng 20.000.000đ tiền thịt, chứ không phải là 80.000.000đ nên ông bà đồng ý trả 20.000.000đ. Số tiền 60.000.000đ ông bà không đồng ý trả vì có tẩy xóa.

Ngoài ra ông bà có ký giấy vay tiền của ông L, bà B như giấy vay nợ nộp cho Tòa. Đến nay, ông bà còn nợ ông L, bà B số tiền 255.000.000đ + 40.000.000đ = 295.000.000đ. Trong số 255.000.000đ là đã gộp các giấy nhận nợ trước đó nhưng ông bà không lấy lại và không hủy các giấy nhận nợ trước đó. Do vậy ông L, bà B cầm lại dùng để khởi kiện. Còn 40.000.000đ, thì ông L nhờ bà vay 20.000.000đ. Cho nên ông bà đồng ý trả cho ông L, bà B số tiền vay 295.000.000đ – 20.000.000đ = 275.000.000đ và 20.000.000đ tiền mua thịt.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lưu Văn S trình bày tóm tắt:

Trong năm 2022, ông L, bà B có bán thực phẩm (Thịt các loại...) cho ông và bà T. Tính đến ngày 21 tháng 02 năm 2022, ông bà còn nợ ông L, bà B tiền thịt, nhưng nợ bao nhiêu thì ông không nhớ. Còn ông L, bà B cho rằng ông bà nợ tổng số tiền là 80.000.000đ, thì ông sẽ đối chiếu lại với ông L, bà B.

Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến ngày 24 tháng 5 năm 2024, ông và bà T có nhờ ông L, bà B vay giúp số tiền 395.000.000đ (Chia ra làm nhiều đợt); thời hạn vay của mỗi đợt là 01 tháng; lãi suất là 3%/tháng.

Sau khi vay, ông và bà T đã trả cho ông L, bà B một phần tiền, gốc và lãi của một số tháng (Tổng số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ). Còn số tiền gốc và lãi suất phát sinh mặc dù quá hạn trả nợ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà chưa trả được nợ. Do vậy ông L, bà B khởi kiện yêu cầu ông bà trả số tiền gốc là 475.000.000đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày khởi kiện cho đến khi trả xong nợ, thì ông bà đồng ý trả, nhưng xin trả thành nhiều lần và xin đối chiếu lại khoản nợ.

Tại phiên tòa, ông Sáu đồng ý trả cho ông L, bà B 20.000.000đ tiền thịt và 275.000.000đ tiền vay. Số tiền còn lại không đồng ý trả vì ông L, bà B đã gộp các khoản vay trước đó và trong số 40.000.000đ tiền vay là ông L, bà B đã lấy lại 20.000.000đ, nhưng ông và bà T không có chứng cứ chứng minh. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Giấy mua hàng đề ngày 21 tháng 02 năm 2022 có nội dung tóm tắt:

Tổng cộng bà T nợ lại bà B 80.000.000đ.

Tại Giấy vay tiền đề ngày 12 tháng 4 năm 2024 có nội dung tóm tắt:

Ông S, bà T vay của ông L, bà B số tiền 20.000.000đ. Hạn trả nợ: 12 tháng 5 năm 2024.

Tại Giấy vay tiền đề ngày 28 tháng 4 năm 2024 có nội dung tóm tắt:

Ông S, bà T vay của ông L, bà B số tiền 255.000.000đ. Hạn trả nợ: Ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Tại Giấy vay tiền đề ngày 08 tháng 5 năm 2024 có nội dung tóm tắt:

Ông S, bà T vay của ông L, bà B số tiền 40.000.000đ. Hạn trả nợ: Ngày 08 tháng 6 năm 2024.

Tại Giấy vay tiền đề ngày 20 tháng 5 năm 2024 có nội dung tóm tắt:

Ông S, bà T vay của ông L, bà B số tiền 40.000.000đ. Hạn trả nợ: 12 tháng 5 năm 2024.

Tại Giấy vay tiền đề ngày 24 tháng 5 năm 2024 có nội dung tóm tắt:

Bà T vay của ông L, bà B số tiền 40.000.000đ. Hạn trả nợ: 01 tháng sau.

Tại chứng từ giao dịch ngày 28 tháng 8 năm 2024, lúc 12h01' có nội dung tóm tắt:

Bà T chuyển cho ông L số tiền 15.000.000đ.

Tại chứng từ giao dịch ngày 28 tháng 8 năm 2024, lúc 12h50' có nội dung tóm tắt:

Bà T chuyển cho ông L số tiền 10.000.000đ.

Tại chứng từ giao dịch ngày 29 tháng 9 năm 2024, lúc 13h12' có nội dung tóm tắt:

Bà T chuyển cho ông L số tiền 10.000.000đ.

Tại chứng từ giao dịch ngày 28 tháng 8 năm 2024, lúc 15h57' có nội dung tóm tắt:

Bà T chuyển cho ông L số tiền 11.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Bà T xin vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 26; 35; 39; 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; các điều 235; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều: 430; 440; 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B, buộc ông S, bà T trả cho ông L bà B 20.000.000đ tiền mua bán thịt (thực phẩm); 395.000.000đ tiền vay và lãi suất phát sinh theo mức 10%/năm theo quy định của pháp luật. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả 60.000.000đ tiền mua thịt và lãi suất phát sinh.

Về án phí: Ông S, bà T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông L, bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Ông L, bà B khởi kiện yêu cầu ông S, bà T trả số tiền mua bán thực phẩm (mua bán thịt các loại) và số tiền đã vay. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản”* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ông L, bà B khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Ông S, bà T trú tại xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35, 39 và khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành hòa giải, nhưng các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Bà T xin vắng mặt. Vì vậy Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

[3.1] *Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả 80.000.000đ tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt) và 395.000.000đ tiền vay, thì Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng:*

[3.1.1] *Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả 80.000.000đ tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt):*

Quá trình giải quyết vụ án, ông S thừa nhận ông và bà T có nợ tiền thịt của ông L, bà B, còn nợ bao nhiêu thì ông không nhớ. Bà T thừa nhận nợ ông L, bà B khoảng 20.000.000đ, số còn lại 60.000.000đ là ông L, bà B sửa chữa con số.

Tại phiên tòa, ông L, bà L (Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông S, bà T trả số tiền 20.000.000đ.

HĐXX nhận thấy trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bà T và ông S đồng ý trả cho ông L, bà B 20.000.000đ. Tại phiên tòa, ông S cũng đồng ý trả cho ông L, bà B 20.000.000đ. Do đó HĐXX ghi nhận ý kiến của các bên đương sự, buộc ông S, bà T trả cho ông L, bà B 20.000.000đ và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả số tiền 60.000.000đ.

[3.1.2] *Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả 395.000.000đ tiền vay thì thấy:*

Tại các Giấy vay tiền thể hiện ông S, bà T nhận của ông L, bà B số tiền 395.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ông S thừa nhận ông và bà T có vay của ông L, bà B tổng số tiền 395.000.000đ. Sau đó, ông S, bà T chỉ đồng ý trả cho ông L, bà B số tiền 275.000.000đ và cho rằng số còn lại là do ông L, bà B sửa giấy vay tiền (Giấy ngày 20 tháng 5 năm 2024 số tiền vay 40.000.000đ). Nhưng ông bà thừa nhận chỉ sửa ngày, nội dung khác không sửa. Thực tế tại giấy vay tiền mà đương sự nộp cho tòa chỉ sửa con số thời gian, chứ số tiền vay và nội dung khác không sửa, nên không ảnh hưởng số tiền vay. Cho dù ông S, bà

T có vay trước hay vay sau đi chẳng nữa nhưng mà chưa trả, thì ông S, bà T vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà B theo quy định. Ngoài ra ông S, bà T còn cho rằng ông L, bà B đã gộp các giấy tờ đã vay trước đó thành khoản vay với số tiền 255.000.000đ, buộc ông bà ký. Những giấy tờ mà các bên đã gộp trước đó, thì ông bà không hủy bỏ (lấy lại, xé, đốt, gach...). Trong đó có số tiền vay là 20.000.000đ (Giấy vay ngày 12/4/2024). Nhưng ông bà không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa ông S, bà T là người có đầy đủ năng lực để nhận thức được rằng khi vay ông bà là người ký giấy vay, thì sau khi trả, ông bà phải thu hồi, hủy bỏ giấy tờ mà ông bà đã ký nhận nợ trước đó, cho nên lời trình bày của ông bà không có căn cứ. Mặt khác số tiền ông S, bà T cho rằng ông L, bà B gộp lại, thì cộng các con số này lại với nhau không khớp. Bên cạnh đó, ông S, bà T thừa nhận ông bà đi vay của ông L, bà B nhưng ngược lại lại trình bày rằng trong số 40.000.000đ ông bà ký vay là ông bà đi vay giúp cho ông L, bà B 20.000.000đ thì thấy rằng lời trình bày của ông S, bà T là bất nhất. Ngoài ra các khoản ông L, bà B khởi kiện đều là các khoản vay sau ngày ký giấy vay số tiền 255.000.000đ. Duy chỉ có số tiền vay 20.000.000đ (Ngày 12/4/2024) là có trước ngày 28/4/2024. Nên không có việc ông L, bà B gộp lại theo như lời ông S và bà T trình bày. Như vậy có căn cứ kết luận rằng ông S, bà T có vay của ông L, bà B số tiền 395.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên thừa nhận ông S, bà T đã trả cho ông L, bà B số tiền 46.000.000đ. Ông S, bà T cho rằng đây là số tiền gốc ông bà đã trả cho ông L, bà B, còn ông L, bà B lại cho rằng đây chỉ là số tiền lãi mà ông S, bà T đã trả cho ông bà đến trước ngày ông bà khởi kiện. Thì HĐXX nhận thấy rằng các bên đều thừa nhận ông L, bà B cho ông S, bà T vay tiền và có tính lãi. Như vậy số tiền trên xác định là trả vào khoản lãi chứ không tính vào trả gốc. Vì ít khi có trường hợp nào chưa trả lãi, mà người cho vay lại đồng ý cho người vay trả tiền gốc được. Do đó ông L, bà B khởi kiện yêu cầu ông S, bà T trả số tiền 395.000.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B và chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, buộc ông S, bà T trả cho ông L, bà B số tiền 395.000.000đ.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả lãi suất theo quy định của pháp luật, thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại giấy mua bán, giấy vay tiền và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự thừa nhận ông S, bà T nợ ông L, bà B tiền mua bán thực phẩm và tiền vay. Như vậy hai bên thực hiện hai giao dịch, giao dịch dân sự về mua bán tài sản (Mua bán thịt) và giao dịch dân sự về vay tài sản (Vay tiền), cho nên đối với số tiền trong giao dịch mua bán tài sản không được tính lãi suất, còn đối với hợp đồng vay tài sản thì được tính lãi theo quy định của pháp luật.

[3.2.1] Đối với yêu cầu của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả lãi suất đối với số tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt):

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lãi suất đối với số tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt) nên HĐXX đình chỉ giải quyết.

[3.2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B về việc buộc ông S, bà T trả lãi suất đối với số tiền vay:

Ông L, bà B thừa nhận trước ngày khởi kiện, ông S, bà T đã trả được một phần lãi. Sau ngày khởi kiện, ông S, bà T chưa trả cho ông bà bất kỳ khoản tiền nào. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S cũng thừa nhận ông và bà T đã trả một phần lãi và gốc cho ông L, bà B, còn trả bao nhiêu ông không nhớ. Sau đó, hai bên phát sinh tranh chấp. Đến ngày 5 tháng 12 năm 2025, ông L, bà B mới khởi kiện và từ đó cho đến nay, ông S,

bà T chưa trả thêm cho ông L bà B khoản lãi nào. Nên lãi suất được tính từ ngày 5 tháng 12 năm 2025 cho đến ngày xét xử là 03 tháng 14 ngày.

Do hợp đồng không ghi lãi suất, ông S, bà T không đồng ý trả và không xác định lãi suất là bao nhiêu, nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng không có lãi, vì vậy lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất của 20%/năm (Tức là 10%/năm, tương đương với 0,833%/tháng) theo quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự và được tính như sau:

+ Từ ngày 05 tháng 12 năm 2025 đến ngày là 19 tháng 3 năm 2026 là 03 tháng 14 ngày $[(03 \text{ tháng} \times 395.000.000\text{đ} \times 0,833\% = 9.871.050\text{đ}) + (395.000.000\text{đ} \times 0,833\% \times 14 \text{ ngày} = 1.535.496\text{đ})] = 11.406.546\text{đ}$.

[4]. Về án phí:

Vì yêu cầu khởi kiện của ông L, bà B được chấp nhận nên ông S, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trả lại cho ông L, bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; các điều 235; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều: 430; 440; 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả 20.000.000đ tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt).*

Buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B số tiền 20.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả số tiền vay 395.000.000đ.*

Buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B số tiền 395.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả lãi suất của số tiền vay 395.000.000đ, kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2025 đến ngày 19 tháng 3 năm 2026.*

Buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B số tiền 11.406.546đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi

hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. *Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T trả 60.000.000đ tiền mua thực phẩm (tiền mua thịt) và lãi suất phát sinh.*

5. *Về án phí:*

Ông Lưu Văn S, bà Quách Thị Anh T phải chịu 21.320.327đ (Làm tròn 21.320.000đ) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B 11.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005307 ngày 05 tháng 12 năm 2025.

6. *Về quyền và thời hạn kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 9. Đắk Lắk;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Văn Dũng